



CHƯƠNG II

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

Giảng viên: Đoàn Đức Minh

NỘI DUNG

1. Khái niệm về phân tích BCTC

2. Báo cáo tài chính

3. Phân tích tỉ số tài chính

1. KHÁI NIỆM VỀ PHÂN TÍCH BCTC

1.1 Phân tích BCTC nhằm trả lời các câu hỏi:

- DN huy động và phân bổ nguồn vốn như thế nào? Có hợp lý không?
- DN sử dụng vốn vay có hiệu quả không?
- Vốn có được cung cấp đủ và đúng lúc cần?

1.2 Mục đích của PT BCTC:

- Đánh giá các chính sách tài chính trên cơ sở các quyết định kinh doanh của DN
- Nhận biết tiềm năng tăng trưởng và phát triển của DN
- Nhận biết những vấn đề tồn tại về tài chính của DN
- Lập nhu cầu vốn cần thiết cho năm kế hoạch

1. KHÁI NIỆM VỀ PHÂN TÍCH BCTC

1.3 Phân tích BCCT phụ thuộc vào:

- Quan điểm của người phân tích
- Độ bao quát và chiều sâu của phân tích
- Số lượng và chất lượng của dữ liệu có được

1.4 Công cụ của phân tích BCTC:

- Công cụ được sử dụng duy nhất là tỉ số tài chính
- Các phương pháp khác:
 - Phân tích điểm hoà vốn
 - Chiết khấu dòng ngân lưu
 - Dự báo tài chính

1. KHÁI NIỆM VỀ PHÂN TÍCH BCTC

1.5 Yêu cầu của phân tích BCTC:

- Đánh giá được thực trạng tình hình hoạt động tài chính của DN trên phương diện đảm bảo vốn SX-KD.
- Đánh giá được hiệu quả sử dụng của từng loại vốn khác nhau trong hoạt động SX-KD.
- Lượng hoá được các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của DN.

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

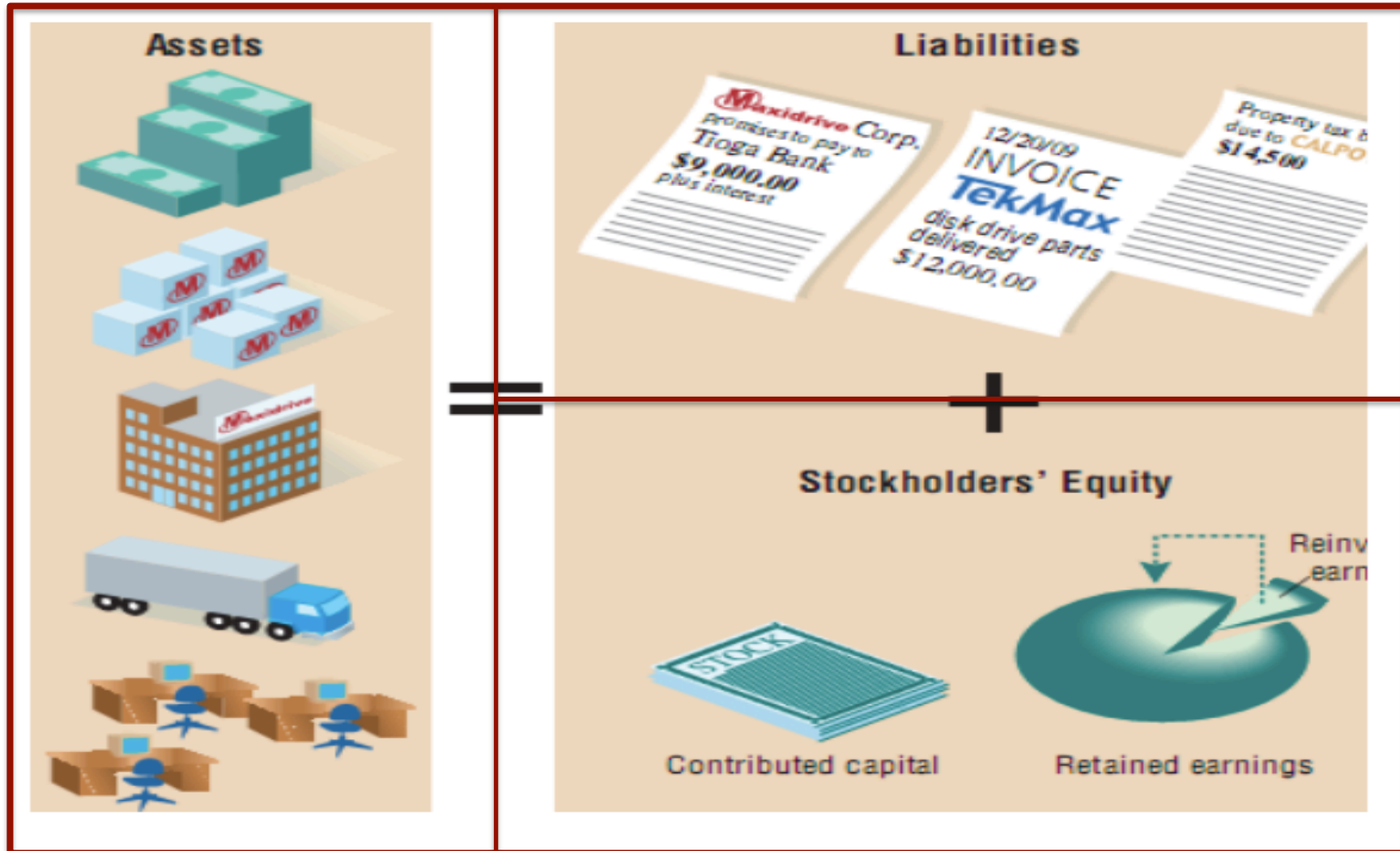
- DN hàng năm phải báo cáo tình hình tài chính của mình thông qua 4 bảng BCTC căn bản:
 1. Bảng cân đối kế toán
 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 4. Báo cáo vốn cổ phần

2.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- BCĐKT là một bảng báo cáo tình hình tài chính được lập vào 1 thời điểm nhất định (ngày 31/12) theo 2 cách phân loại vốn và nguồn hình thành vốn cân đối nhau.
- BCĐKT bao gồm các loại tài sản, nợ và vốn chủ sở hữu (vốn cổ phần).
- Nguyên tắc kế toán:

$$\begin{aligned} \text{TÀI SẢN} &= \text{NGUỒN VỐN} \\ &= \text{NỢ} + \text{VỐN CỔ PHẦN} \end{aligned}$$

2.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



2.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Tài sản:
 - Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo, đang thuộc quyền quản lý và sử dụng của DN.
 - Tài sản được phân thành:
 - Tài sản lưu động/ Tài sản ngắn hạn
 - Tài sản cố định/ Tài sản dài hạn
- Nguồn vốn:
 - Phản ánh nguồn hình thành các loại vốn của DN đến thời điểm báo cáo.
 - Nguồn vốn được phân thành:
 - Nợ: ngắn hạn & dài hạn
 - Vốn chủ sở hữu (vốn cổ phần)

2.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	NỢ VÀ VỐN CSH (NGUỒN)
<p>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG</p> <p>1/ Tiền mặt & đầu tư ngắn hạn</p> <p>2/ Khoản phải thu</p> <p>3/ Tôn kho</p> <p>4/ Tài sản lưu động khác</p> <p>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH & ĐTDH</p> <p>1/ Tài sản cố định:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ TSCĐ hữu hình ▪ TSCĐ vô hình ▪ TSCĐ thuê tài chính ▪ Khấu hao TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế) <p>2/ Các khoản ĐT tà chính dài hạn</p> <p>3/ Chi phí XDCB dở dang</p> <p>4/ Các khoản ký quỹ dài hạn khác</p> <p style="text-align: center;">TỔNG TÀI SẢN = (A) + (B)</p>	<p>A. NỢ PHẢI TRẢ</p> <p>1/ Nợ ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Phiếu thanh toán ▪ Khoản phải trả ▪ Chi phí tích lũy <p>2/ Nợ dài hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Trái phiếu dài hạn công ty ▪ Vay dài hạn ngân hàng ▪ Hoãn thanh toán thuế thu nhập ▪ Tài sản chờ xử lý <p>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU.</p> <p>1/ Cổ phần ưu đãi</p> <p>2/ Cổ phần thông thường</p> <p>3/ Lợi nhuận giữ lại</p> <p>4/ Vốn bổ sung</p> <p style="text-align: center;">TỔNG NGUỒN = (A)+(B)</p>

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN

- **Tài sản ngắn hạn:**
 - Tiền mặt
 - Khoản phải thu
 - Hàng tồn kho
- **Đầu tư ngắn hạn**
- **Tài sản dài hạn**
- **Đầu tư dài hạn**

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

NGUỒN VỐN

- **Nợ phải trả:**
 - Mua chịu
 - Vay mượn
- **Vốn chủ sở hữu:**
 - Vốn góp
 - Lợi nhuận giữ lại

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

HẠN CHẾ CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Giá trị trên bảng cân đối kế toán là giá trị sổ sách.

2. Bảng cân đối kế toán thể hiện tình hình quá khứ, trong khi các nhà quản trị lại hướng đến tương lai.

3. Giá trị trên bảng cân đối là tại thời điểm.

4. Không cho thấy dòng chảy nguồn lực trong hoạt động đầu tư/ hoạt động huy động vốn trong suốt một thời kỳ.

5. Không cho biết dòng tiền từ đâu đến và đi về đâu, nguồn tạo ra tiền và cách sử dụng tiền như thế nào?

2.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

- BCKQHĐKD là báo cáo tổng hợp tại 1 thời điểm (31/12), phản ánh kết quả HĐ SX-KD trong năm của DN.
- BCKQHĐKD bao gồm doanh thu bán hàng và chi phí phát sinh trong thời gian hạch toán.
- Thành phần của BCKQHĐKD:
 - Doanh thu: số tiền thu vào dự tính/ thực tế của DN từ hoạt động SX-KD hoặc dịch vụ khác
 - Chi phí: số tiền chi ra để thực hiện/ phục vụ hoạt động SX-KD
 - Thu nhập (ròng): phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí

2.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

DOANH THU (SALES/ REVENUE)

(-) *Giá vốn hàng bán (chi phí hàng bán)*

= **LỢI NHUẬN GỘP (GROSS PROFIT)**

(-) *Chi phí kinh doanh (bán hàng, quản lý)*

= **LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ VÀ LÃI VAY (EBIT)**

(-) *Chi phí lãi vay*

= **LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ (EBT)**

(-) *Thuế thu nhập*

= **LỢI NHUẬN RÒNG (NET PROFIT)**

(-) *Chia cổ tức*

= Lợi nhuận giữ lại

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

HẠN CHẾ CỦA BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Lợi nhuận báo cáo có thể bị thay đổi (thời phòng/che dấu) bởi các nguyên tắc và quan điểm kế toán.

2. Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc “kế toán thực tế phát sinh” và “nguyên tắc phù hợp” (matching), do đó không cho biết dòng tiền mặt thu vào, chi ra trong kỳ.

3. Doanh nghiệp có lãi nhưng không có tiền, và ngược lại.

4. Doanh nghiệp có lãi nhưng không thể đảm bảo rằng không phá sản nếu không đủ tiền để trả lương, trả nợ khi đáo hạn hoặc để tái sản xuất.

5. Vấn đề “lãi giả, lỗ thật” và ngược lại.

QUAN HỆ GIỮA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO THU NHẬP

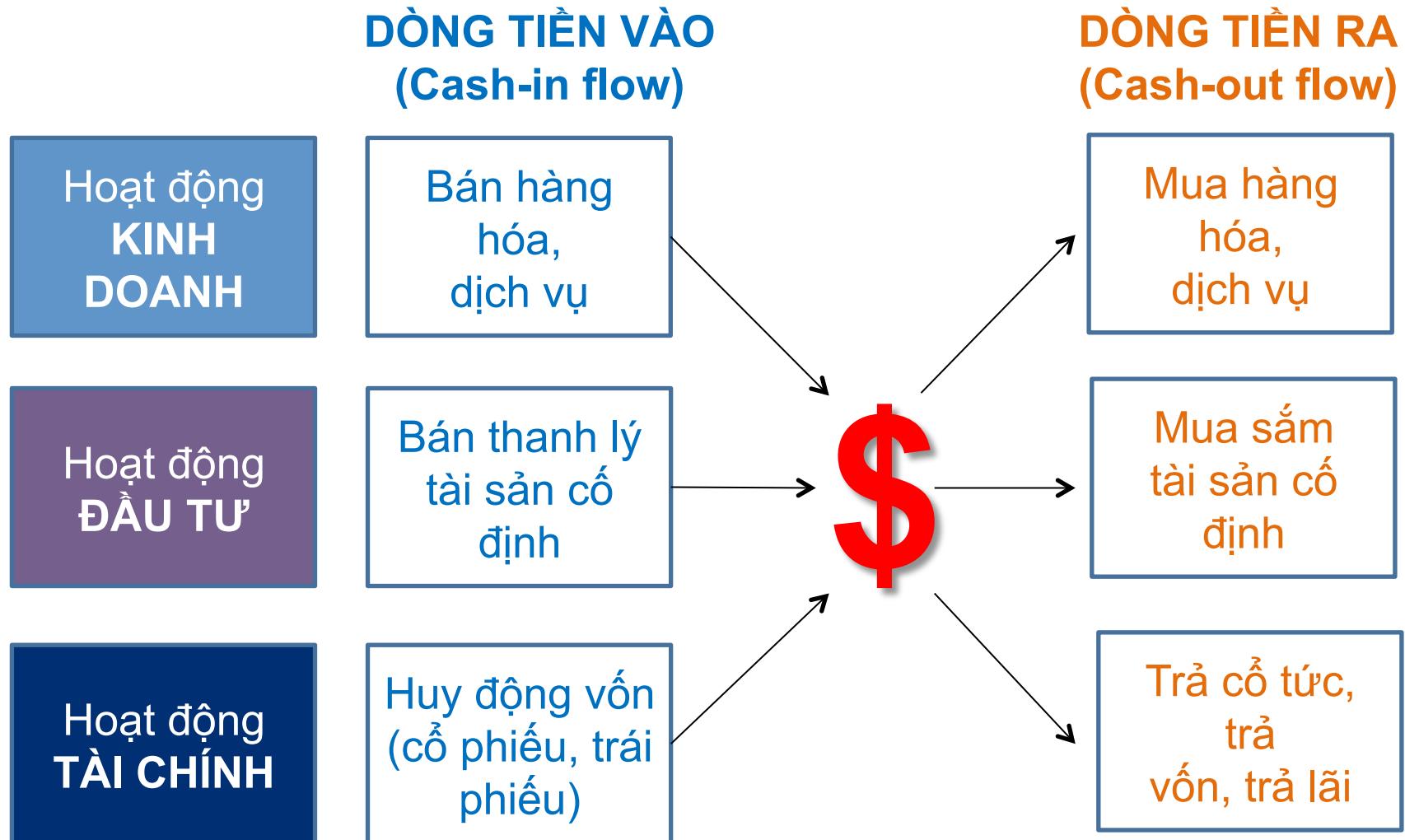


- Lợi nhuận từ hoạt động trên báo cáo thu nhập làm tăng/giảm (lãi/lỗ) **lợi nhuận giữ lại** trên bảng cân đối kế toán.
- Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí
 - Doanh thu > Chi phí (Lợi nhuận > 0): **tăng vốn** chủ sở hữu
 - Doanh thu < Chi phí (Lợi nhuận < 0): **giảm vốn** chủ sở hữu

2.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- BCLCTT là báo cáo tóm tắt dòng tiền (thu chi tiền mặt) của DN trong 1 giai đoạn nhất định.
- BCLCTT cho biết tình hình ngân lưu trong quá khứ như 1 công cụ hỗ trợ cho việc:
 - Dự báo tình hình ngân lưu trong tương lai
 - Đánh giá khả năng tạo ra và sử dụng tiền mặt
 - Xác định khả năng chi trả của DN đối với tiền lãi, cổ tức và các khoản nợ đáo hạn.

2.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



2.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Ngân lưu từ hoạt động SX-KD:
 - Ngân lưu vào (+):
 - Khoản thu từ khách hàng
 - Lợi tức/ cổ tức thu được
 - Khoản thu khác
 - Ngân lưu ra (-):
 - Trả cho nhà cung cấp
 - Trả cho người lao động
 - Trả lãi và thuế
 - Khoản chi khác

2.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Ngân lưu từ hoạt động đầu tư:
 - Ngân lưu vào (+):
 - Thanh lý tài sản, nhà máy, trang thiết bị
 - Bán các loại chứng khoán đầu tư dài hạn
 - Thu hồi vốn cho vay
 - Ngân lưu ra (-):
 - Mua sắm mới tài sản, nhà máy, trang thiết bị
 - Mua các loại chứng khoán đầu tư dài hạn
 - Cho vay vốn

2.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Ngân lưu từ hoạt động tài trợ:
 - Ngân lưu vào (+):
 - Vay mượn tiền
 - Phát hành chứng khoán
 - Ngân lưu ra (-):
 - Trả các khoản vay tới hạn
 - Mua lại cổ phiếu
 - Trả cổ tức

ĐẲNG THỨC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán

- **TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU**
- \Rightarrow Tình hình tài chính tại một thời điểm nhất định

2. Báo cáo thu nhập

- **DOANH THU - CHI PHÍ = LỢI NHUẬN**
- \Rightarrow Kết quả kinh doanh tại một thời điểm nhất định

3. Báo cáo ngân lưu

- **DÒNG TIỀN VÀO – DÒNG TIỀN RA = DÒNG TIỀN RÒNG**
- \Rightarrow Dòng ngân lưu trong một giai đoạn

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH



3. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



TẠI SAO PHẢI PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH?

1. Dòng tiền vận động liên tục và biểu hiện tốt/xấu trong hoạt động DN có thể biểu hiện qua dấu hiệu tài chính.

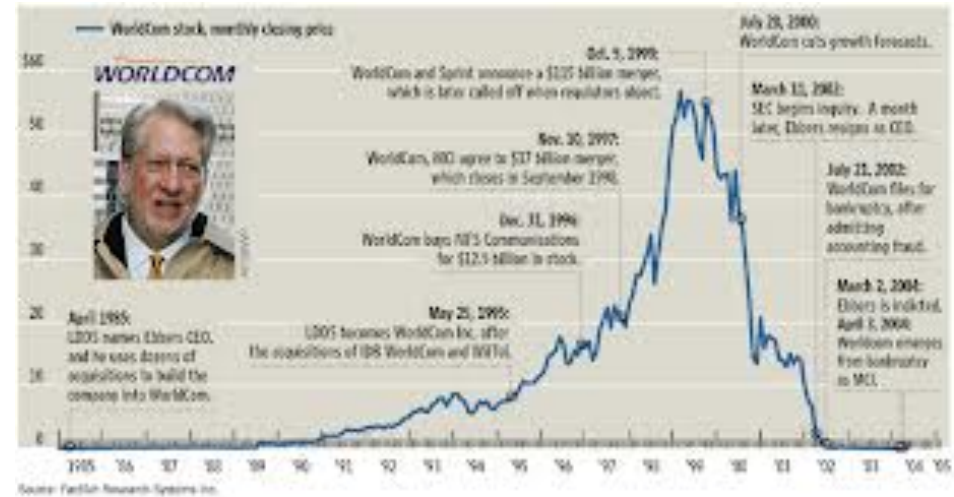
2. Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung cơ cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính.

3. So sánh đối chiếu với các chỉ tiêu tài chính trong quá khứ/hiện tại/tương lai trong nội tại doanh nghiệp/doanh nghiệp khác/phạm vi ngành; địa phương/lãnh thổ quốc gia... nhằm xác định thực trạng/đặc điểm/xu hướng/tiềm năng tài chính của DN.

4. Phân tích tài chính doanh nghiệp nhằm đánh giá **hiệu suất, hiệu quả** và **mức độ rủi ro** của các hoạt động tài chính.

CASE STUDY

ENRON - WORLD COM



ĐỐI TƯỢNG QUAN TÂM ĐẾN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH?

KHÁCH HÀNG VÀ CHỦ NỢ THƯƠNG MẠI

- quan tâm khả năng và thời hạn thanh toán, việc phát sinh các dòng ngân lưu đáp ứng nghĩa vụ tài chính trong suốt thời hạn của khoản nợ.

NHÀ ĐẦU TƯ

- tập trung khả năng sinh lợi và điều kiện tài chính, khả năng trả cổ tức và vượt qua nguy cơ phá sản.

NHÀ QUẢN TRỊ

- kiểm soát nội bộ và cung cấp thông tin về điều kiện và hiệu quả tài chính cho các cung cấp vốn bên ngoài.

CƠ QUAN QUẢN LÝ CHỨC NĂNG

(thuế, thống kê, phòng thương mại, kinh tế...):

- đánh giá đúng thực trạng tài chính doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, đóng góp hoặc tác động của doanh nghiệp đến tình hình và chính sách kinh tế- xã hội.

TẠI SAO LẠI SỬ DỤNG CÁC TỈ SỐ?

Cho phép tiêu chuẩn hoá các số liệu và tạo điều kiện dễ dàng cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau.

Tỉ số được sử dụng nhằm nêu bật các điểm yếu và điểm mạnh của các doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

Phân tích tỷ số:

- Tỷ số thanh khoản
- Tỷ số nợ
- Tỷ số chi phí tài chính
- Tỷ số hoạt động
- Tỷ số khả năng sinh lợi
- Tỷ số tăng trưởng

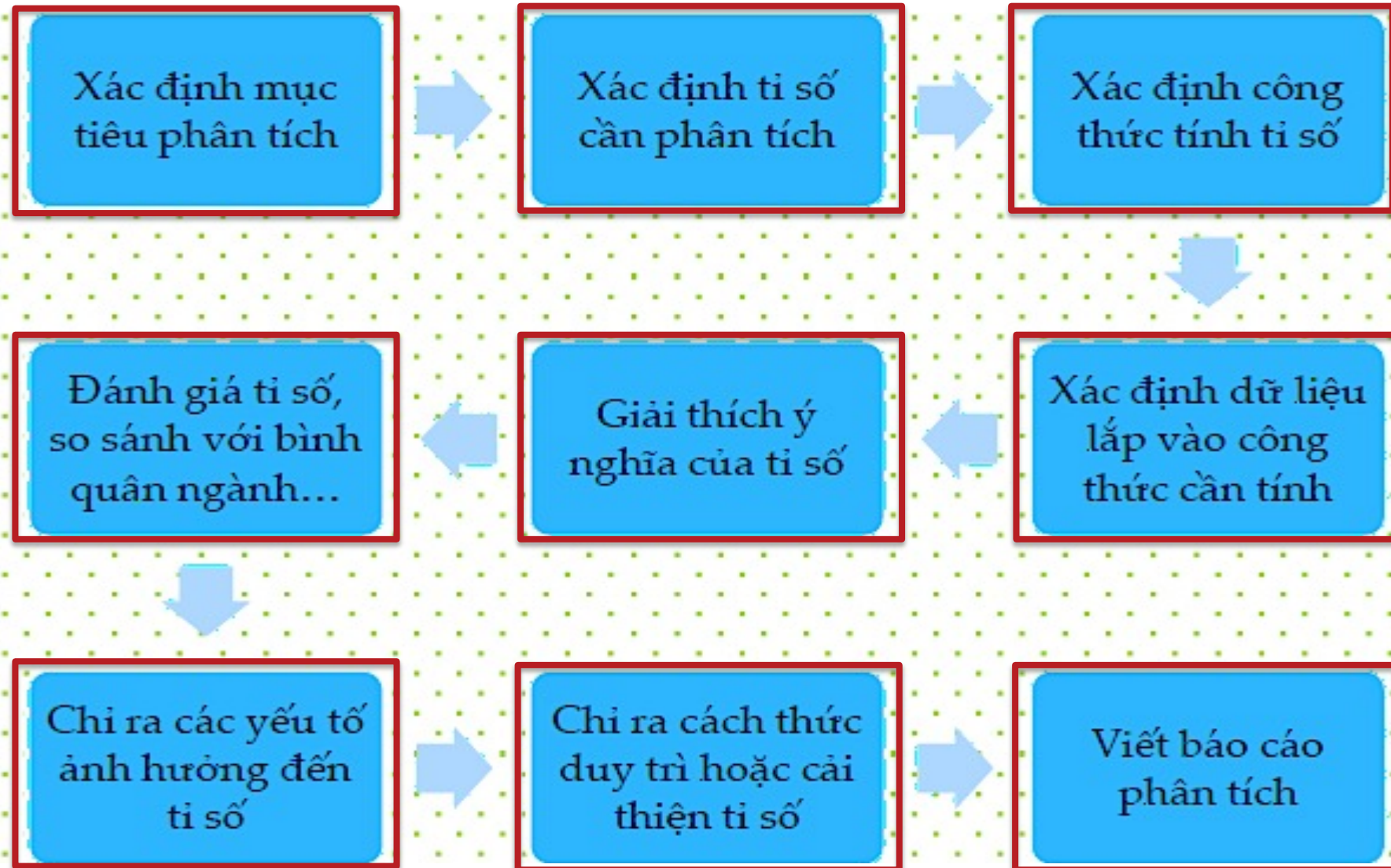
Phân tích so sánh:

- So sánh xu hướng
- So sánh trong ngành
- Phân tích cơ cấu
- Phân tích chỉ số

Đo lường và đánh giá:

- Tình hình tài chính
- Tình hình hoạt động của công ty

QUI TRÌNH PHÂN TÍCH



CÂU HỎI MÀ NHÓM TỈ SỐ TÀI CHÍNH TRẢ LỜI?

1. Khả năng thanh toán (Liquidity)

- Có đáp ứng được yêu cầu thanh toán/trả nợ không?

2. Quản lý tài sản (Asset management)

- Có sử dụng tài sản hiệu quả trong nỗ lực tạo ra doanh thu?

3. Quản lý nợ (Debt management):

- Cân đối giữa nợ và vốn chủ sở hữu như thế nào?

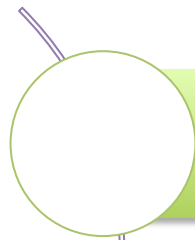
4. Khả năng sinh lợi (Profitability):

- Khả năng tạo ra thu nhập của như thế nào?

5. Giá trị thị trường (Market value):

- Thị trường (nhà đầu tư) đánh giá doanh nghiệp như thế nào?

1. TỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN



1.1. Tỉ số thanh toán hiện hành



1.2. Tỉ số thanh toán nhanh

1.1 Tỷ số thanh toán hiện hành

Thể hiện tính thanh khoản của doanh nghiệp.

Dấu hiệu khả năng của doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Tỷ số thanh toán hiện hành càng cao thì tính thanh khoản của công ty càng cao.

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

1.2. Tỷ số thanh toán nhanh

Được tính bằng cách loại bỏ phần tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản thấp (hàng tồn kho).

Đánh giá khả năng dùng tài sản có tính thanh khoản cao đáp ứng các nợ ngắn hạn hay không.

Thước đo mức độ nhanh chóng có thể chuyển đổi từ tài sản sang tiền mặt của một công ty.

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

2. TỈ SỐ VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN

- 2.1. Số vòng quay hàng tồn kho
- 2.2. Kỳ thu tiền bình quân
- 2.3. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định
- 2.4. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản
- 2.5. Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần

2.1. Số vòng quay hàng tồn kho

Thể hiện doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào.

Số vòng quay hàng tồn kho luôn chuyển tùy thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh.

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

2.2. Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân: số ngày trung bình từ khi bán hàng đến khi nhận được tiền thanh toán.

Tỷ số này tùy thuộc vào chính sách bán chịu của doanh nghiệp.

Nếu kỳ thu tiền bình quân dài thì hiệu quả sử dụng vốn kém do vốn bị “chiếm dụng” nhiều.

Nếu kỳ thu tiền bình quân ngắn có thể làm giảm khả năng cạnh tranh và giảm doanh thu của doanh nghiệp.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Khoản phải thu}}{\text{Doanh thu bình quân ngày}}$$

2.3. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

Ý nghĩa: một đồng đầu tư vào tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Muốn đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp phải so sánh với các công ty khác cùng ngành hoặc với các kỳ kinh doanh trước.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TS cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS cố định}}$$

2.4. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Ý nghĩa: một đồng đầu tư vào tổng tài sản tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Muốn đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp cần phải so sánh với các công ty khác cùng ngành hoặc so sánh với các kỳ kinh doanh trước.

Nếu chỉ số này là quá cao cho thấy doanh nghiệp đang hoạt động gần hết công suất và rất khó tăng doanh thu (nếu không được đầu tư mở rộng).

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

2.5. Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần

Ý nghĩa: một đồng đầu tư bằng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp bằng cách sử dụng nguồn tài trợ từ nợ (vốn vay).

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

3. TỈ SỐ QUẢN LÝ NỢ

- 3.1. Tỉ số nợ trên tài sản
- 3.2. Tỉ số nợ trên vốn
- 3.3. Tỉ số nợ dài hạn trên vốn
- 3.4. Tỉ số tổng tài sản trên vốn
- 3.5. Khả năng thanh toán lãi vay

3.1. Tỷ số nợ trên tài sản

Ý nghĩa: Bao nhiêu phần trăm tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ.

Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản thấy được khả năng chiếm dụng vốn của công ty.

Nếu quá thấp, doanh nghiệp đã để lỡ cơ hội kiếm thêm tiền cho cổ đông (bằng việc chiếm dụng thêm vốn của đối tác: vay tín dụng, mua trả chậm v.v.)

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

3.2. Tỷ số nợ trên vốn

Ý nghĩa: cho biết công ty có bao nhiêu nợ một cách tương đối.

Mỗi ngành nghề kinh doanh có mức độ nợ khác nhau, nên cần so sánh với các công ty cùng ngành và bản thân doanh nghiệp.

Nếu có sự khác biệt lớn/thay đổi mạnh có thể là tín hiệu không tốt.

Tỷ số cao: công ty có một chiến lược tài trợ cho phát triển chủ yếu dựa vào vốn tín dụng (làm cho lợi nhuận thiếu ổn định - volatile earnings).

Tỷ số quá cao: công ty có thể đang trong tình trạng tài chính “không khỏe mạnh”.

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn}}$$

3.3. Tỷ số nợ dài hạn trên vốn

Ý nghĩa: mức độ DN được tài trợ bằng nguồn vốn vay mang tính ổn định và dài hạn (các khoản vay tài trợ hoạt động DN là tín dụng thương mại ngắn hạn)

Nếu tỷ số thấp thể hiện phần lớn nợ của doanh nghiệp huy động được là nợ ngắn hạn.

$$\text{Tỷ số nợ dài hạn trên vốn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng vốn}}$$

3.4. Tỷ số tổng tài sản trên vốn

Ý nghĩa: đo lường mức độ rủi ro về tài chính của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ số tổng tài sản trên vốn} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng vốn}}$$

3.5. Khả năng thanh toán lãi vay

Ý nghĩa: khả năng sẵn sàng thanh toán các khoản lãi vay của doanh nghiệp và khả năng sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay của doanh nghiệp.

Lãi vay là một khoản chi phí tài chính cố định.

Nếu quá thấp

- Công ty sẽ khó huy động thêm vốn vay
- Nguy cơ không thanh toán được lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

4. TỈ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỢI

4.1. Tỉ suất lợi nhuận

4.2. Khả năng sinh lợi cơ bản

4.3. Tỉ suất sinh lợi trên tài sản

4.4. Tỉ suất sinh lợi trên vốn cổ phần

4.1. Tỷ suất lợi nhuận

Ý nghĩa: cho biết trong 100 đồng doanh thu có bao nhiêu đồng là lợi nhuận thật sự.

Tỷ suất sinh lợi ròng của công ty càng cao so với các công ty khác thì càng tốt.

Phụ thuộc nhiều vào chiến lược phát triển thị trường/ khả năng tiết kiệm chi phí/ sức mạnh cạnh tranh của công ty.

Công ty hoạt động tốt tạo ra lợi nhuận/ lãi nhiều hơn các công ty cùng ngành (ngoại lệ hy sinh lợi nhuận trong ngắn hạn để nhắm tới nguồn lợi nhuận lâu dài).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

4.2. Khả năng sinh lợi cơ bản

Ý nghĩa: so sánh giữa các doanh nghiệp hoặc giữa các kỳ của cùng một doanh nghiệp (loại bỏ ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính khi thuế suất; tỷ lệ đòn bẩy tài chính khác nhau đáng kể)

$$\text{Khả năng sinh lợi cơ bản} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tổng tài sản}}$$

4.3. Tỷ suất sinh lợi trên tài sản

Ý nghĩa: cho biết công ty tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận từ tổng tài sản sử dụng (gồm vốn chủ sở hữu; vốn góp cổ đông; các khoản vay nợ)

Trả lời cho câu hỏi “Công ty có được quản lý tốt hay không?”

Trong hoàn cảnh bình thường, nhà đầu tư tìm công ty có ROA cao hơn các công ty cùng ngành.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

4.4. Tỷ suất sinh lợi trên vốn

Ý nghĩa: phản ánh mức độ sinh lời của một công ty; tính hiệu quả trong việc sử dụng tài sản được nhà đầu tư cung cấp.

Công ty tốt cần phải có ROE cao hơn mức trung bình ngành; đồng nghĩa với việc công ty kiếm được nhiều tiền hơn trên đồng vốn bỏ ra đầu tư.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi trên vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng vốn}}$$

THỰC HÀNH PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



HẠN CHẾ CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Giá trị sổ sách - Giá trị thị trường
2. Quan điểm kế toán - tài chính
3. Khác nhau về chế độ và chuẩn mực kế toán
4. Hạn chế về số liệu ngành, doanh nghiệp trong ngành (đối thủ cạnh tranh)
5. Khác biệt giữa các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh
6. Tính chất thời điểm và chu kỳ kinh doanh
7. Điều kiện kinh tế và pháp lý thay đổi
8. Một số tỷ số tài chính có tương quan với nhau